



INNOVATION CAPACITY AFFECTS FIRM PERFORMANCE: THE MEDIATION ROLE OF MANAGEMENT ACCOUNTING INFORMATION SYSTEM

Truong Thi My Lien^{1*}, Pham Thi Xuan Thao¹

¹University of Finance – Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.v15i7.505</p> <p><i>Received:</i> March 18, 2024</p> <p><i>Accepted:</i> May 21, 2024</p> <p><i>Published:</i> October 25, 2024</p> <p>Keywords: Management accounting information system; Firm performance; Innovation capacity; PLS-SEM.</p> <p>JEL Codes: E22, M14, M41</p>	<p>This study explores the impact of innovation capacity on the performance of businesses in Vietnam, testing the mediating role of management accounting information systems in the relationship between innovation capacity and firm performance. Using mixed research methods including qualitative and quantitative research, Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) technique with a sample size of 195 businesses in Vietnam. Based on contingency theory; resource-based view; and benefit-cost relationship. Research results show that innovation capacity and management accounting information systems have a positive influence on firm performance. Furthermore, management accounting information systems also play a mediating role in the relationship between innovation capacity and firm performance. In the Vietnamese business context, there is little research on this topic, so the research has made a small contribution to filling the research gap. However, the study has some limitations such as using survey techniques at one point in time to determine cause and effect relationships.</p>

*Corresponding author:

Email: truonglien@ufm.edu.vn



**NĂNG LỰC ĐỔI MỚI ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP: VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN
KẾ TOÁN QUẢN TRỊ**

Trương Thị Mỹ Liên^{1*}, Phạm Thị Xuân Thảo¹

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.v15i7.505</p> <p>Ngày nhận: 18/04/2024</p> <p>Ngày nhận lại: 21/05/2024</p> <p>Ngày đăng: 25/10/2024</p> <p>Từ khóa: Hệ thống thông tin kế toán quản trị; Hiệu quả hoạt động; Năng lực đổi mới; PLS-SEM.</p> <p>Mã JEL: E22, M14, M41</p>	<p>Nghiên cứu này tìm hiểu ảnh hưởng của năng lực đổi mới đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam, kiểm định vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp gồm nghiên cứu định tính và định lượng, kỹ thuật mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) với cỡ mẫu là 195 doanh nghiệp tại Việt Nam. Trên nền lý thuyết dự phòng; quan điểm dựa trên nguồn lực; và quan hệ lợi ích – chi phí. Kết quả nghiên cứu cho thấy, năng lực đổi mới và hệ thống thông tin kế toán quản trị có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Hơn nữa, hệ thống thông tin kế toán quản trị cũng đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Tại bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam có ít nghiên cứu về chủ đề này, nghiên cứu đã góp phần nhỏ bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu. Tuy nhiên, nghiên cứu có một số hạn chế như sử dụng kỹ thuật khảo sát tại một thời điểm để xác định mối quan hệ nhân quả.</p>

1. Giới thiệu

Cạnh tranh toàn cầu ngày nay là một thách thức mà mọi tổ chức phải đối mặt, do đó, chức năng quản lý được yêu cầu để xử lý các nguồn lực của tổ chức một cách chuyên nghiệp nhằm

cải thiện hiệu quả hoạt động (Miftah, 2020). Đổi mới giúp doanh nghiệp đối phó với sự hỗn loạn đến từ môi trường cạnh tranh bên ngoài, đây là chìa khóa quan trọng dẫn đến sự thành công lâu dài của doanh nghiệp (Jiménez-Jiménez & Sanz-Valle, 2011). Các doanh nghiệp có năng lực đổi mới có thể đáp ứng các thách thức này nhanh hơn và khai thác các sản phẩm mới và cơ hội thị trường tốt hơn so với các doanh nghiệp không đổi mới (Brown & Eisenhardt, 1995).

**Tác giả liên hệ:*
Email: truonglien@ufm.edu.vn

Năng lực đổi mới vẫn là một chủ đề nghiên cứu thú vị ở Việt Nam (Lê Mộng Huyền & Nguyễn Phong Nguyên, 2020), do đó, có nhiều nghiên cứu về tác động của năng lực đổi mới đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam (Trần Thị Trinh & Nguyễn Phong Nguyên, 2020) đã được thực hiện. Các nghiên cứu này đã chỉ ra vai trò quan trọng của năng lực đổi mới như một yếu tố quyết định sự thành công của các doanh nghiệp Việt Nam. Vậy nên nâng cao năng lực đổi mới là yếu tố then chốt trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh để đảm bảo sự phát triển nhanh và bền vững của doanh nghiệp Việt Nam (Lê Mộng Huyền & Nguyễn Phong Nguyên, 2020). Hệ thống thông tin kế toán quản trị từ lâu đã được công nhận là có vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho nhà quản trị để họ thực hiện tốt các chức năng của mình như lập kế hoạch, kiểm soát và ra quyết định (Agbejule, 2005). Vai trò của hệ thống thông tin kế toán ngày càng quan trọng trong quá trình thực hiện chiến lược cũng như ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp (Sajady và cộng sự, 2012; Nguyễn Phong Nguyên & Trần Thị Trinh, 2018). Tuy đã có nhiều nghiên cứu về năng lực đổi mới và hệ thống thông tin kế toán quản trị được thực hiện nhằm đánh giá tác động của chúng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nhưng ít có nghiên cứu kết hợp cả hai khía cạnh này vào đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam, đặc biệt là kiểm định vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do đó, việc nghiên cứu kiểm định vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là cần thiết.

Nghiên cứu này sẽ vận dụng các lý thuyết nền gồm lý thuyết dự phòng, lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực và mối quan hệ lợi ích – chi phí nhằm kiểm định mối quan hệ giữa năng lực đổi mới, hệ thống thông tin kế toán quản trị và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Từ kết quả đạt được, nghiên cứu cũng đề xuất một số

hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết dự phòng: Lý thuyết dự phòng đã được vận dụng trong nhiều nghiên cứu kế toán quản trị từ những năm 1980 (Chenhall, 2003, 2006; Burkert và cộng sự, 2014). Dựa trên quan điểm của lý thuyết dự phòng, các nhà nghiên cứu lập luận rằng, không có một thiết kế tối ưu nào cho hệ thống thông tin kế toán quản trị. Thay vào đó, các nhân tố bên trong và bên ngoài tổ chức sẽ quyết định hệ thống thông tin kế toán quản trị nào là phù hợp cho tổ chức (Chenhall, 2006; Otley, 2016). Trong nghiên cứu này, tác giả dựa trên quan điểm của lý thuyết dự phòng để xem xét sự phù hợp giữa các nhân tố bên trong tổ chức, bao gồm sự phù hợp giữa đặc điểm của thông tin do hệ thống thông tin kế toán quản trị cung cấp và nhu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp, cũng như sự phù hợp giữa cách thức sử dụng thông tin và nhu cầu sử dụng thông tin của các nhà quản trị. Hay nói cách khác, đó là sự phù hợp các khía cạnh khác nhau của việc sử dụng thông tin kế toán quản trị (bao gồm việc sử dụng thông tin phạm vi rộng; kịp thời; tích hợp; tổng hợp) sẽ mang lại hiệu quả hoạt động kinh doanh cao hơn so với một sự kém phù hợp (Otley, 2016).

Lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực: Những nguồn lực mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp khi chúng có giá trị và hiếm, và để lợi thế đó là bền vững theo thời gian, chúng cũng phải khó bắt chước và không thể thay thế được (Barney, 1991; Barreto, 2010). Hay nói cách khác, một nguồn lực của doanh nghiệp được xem là nguồn lực cho lợi thế cạnh tranh phải có bốn thuộc tính: có giá trị, hiếm, khó bắt chước và không thể thay thế được (gọi tắt là thuộc tính VRIN) (Barney, 1991). Lý thuyết này được vận dụng vào nghiên cứu nhằm giải thích việc sử dụng thông tin kế toán quản trị một cách hợp lý sẽ giúp doanh nghiệp

đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức. Trong mỗi doanh nghiệp, hệ thống thông tin kế toán quản trị luôn được thiết kế để cung cấp thông tin phù hợp với từng đặc điểm riêng của doanh nghiệp, và hơn thế nữa, việc sử dụng những thông tin kế toán quản trị để đưa ra các quyết định kinh doanh còn phụ thuộc nhiều vào tầm nhìn, kinh nghiệm và kỹ năng của các nhà quản trị, các mối quan hệ nội bộ bên trong doanh nghiệp và văn hóa doanh nghiệp,... Các đối thủ cạnh tranh rất khó để quan sát và bắt chước được những điều này. Do vậy, vận dụng lý thuyết này, việc sử dụng thông tin kế toán quản trị, cũng như năng lực đổi mới của tổ chức cũng như góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động cho các doanh nghiệp.

Lý thuyết quan hệ lợi ích – chi phí: Các nhà nghiên cứu đều nhận định khi tiến hành một dự án hay khi đưa ra một quyết định kinh doanh thì phải so sánh lợi ích mang lại từ dự án hay quyết định đó. Đổi mới là nguồn cải thiện hiệu suất chính vì nó cho phép các công ty tránh phải cạnh tranh chủ yếu dựa trên chi phí (Rosenbusch và cộng sự, 2011). Tuy nhiên, lợi ích của đổi mới đòi hỏi đầu ra của đổi mới không chỉ là nỗ lực đổi mới, mà đòi hỏi chi phí trong ngắn hạn nên cũng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Lichtenthaler, 2016). Do vậy, lý thuyết này được vận dụng nhằm giải thích cho việc cần cân nhắc mối quan hệ lợi ích chi phí khi nghiên cứu về ảnh hưởng của năng lực đổi mới, hệ thống thông tin kế toán quản trị tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Năng lực đổi mới được xem là lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp, điều này thường đạt được khi các doanh nghiệp sở hữu hay phát triển khả năng công nghệ của họ (Reichert, Beltrame, Corso, Trevisan & Zawislak, 2011). Như vậy, các doanh nghiệp đã coi đổi mới là một chiến lược cần thiết chứ không phải là một lựa chọn (Nijssen & Frambach, 2000). Mỗi chiến lược cần thông tin cụ thể khác với nhu cầu thông tin của các chiến lược khác, và thực

hiện chiến lược đổi mới cũng đòi hỏi những thông tin nhất định. Do đó, chiến lược đổi mới ảnh hưởng đến việc thiết kế hệ thống thông tin kế toán quản trị để tạo ra loại thông tin mà ban quản lý cần. Nếu các doanh nghiệp muốn phát huy hơn nữa năng lực đổi mới họ buộc phải thiết kế và sử dụng thông tin kế toán quản trị với đầy đủ 4 khía cạnh sau: phạm vi rộng, kịp thời, tích hợp và thống nhất/đồng bộ (Chenhall & Morris, 1986). Các doanh nghiệp đổi mới cũng liên tục phát triển các cơ hội thị trường mới đòi hỏi cơ cấu linh hoạt và đổi mới. Do đó, các nhà quản lý cần có thông tin bên ngoài phi tài chính và định hướng tương lai để đưa ra quyết định tốt hơn, vì vậy thông tin phạm vi rộng được cung cấp bởi hệ thống kế toán quản trị sẽ rất hữu ích trong việc ra quyết định (Abernethy & Guthrie, 1994). Từ những phân tích trên, giả thuyết được xây dựng như sau:

Giả thuyết H₁: Năng lực đổi mới ảnh hưởng thuận chiều đến hệ thống thông tin kế toán quản trị.

Ảnh hưởng của năng lực đổi mới đến các chỉ số về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như sự hài lòng của khách hàng, năng suất và khả năng cạnh tranh về công nghệ đã được chứng minh trong nghiên cứu của Terzioviski (2002). Năng lực đổi mới có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng được giải thích theo lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực, theo đó, năng lực đổi mới là yếu tố quan trọng để một doanh nghiệp cạnh tranh hiệu quả trên thị trường trong nước và toàn cầu (Davila, 2000). Các doanh nghiệp có năng lực đổi mới cao có thể xây dựng lợi thế cạnh tranh và đạt được hiệu quả hoạt động cao (Ratmono & Nahartyo, 2012; Lichtenthaler, 2016). Bất cứ khi nào đổi mới được sử dụng, nó luôn dẫn đến tăng lợi nhuận (Atalay và cộng sự, 2013). Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu như Atalay và cộng sự (2013) và Jayaram và cộng sự (2014) đã đề cập đến sự đổi mới công nghệ (sản phẩm và đổi mới quy trình) liên kết tích cực với hiệu quả hoạt động của tổ chức. Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

Giả thuyết H₂: Năng lực đổi mới có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

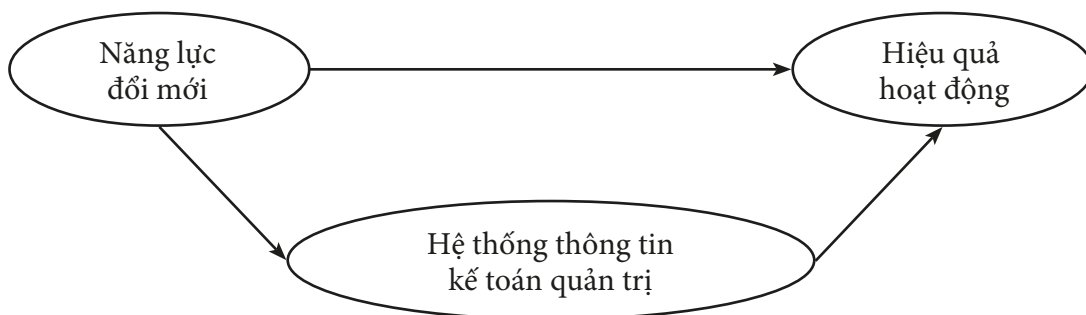
Hệ thống thông tin kế toán quản trị đang ngày càng khẳng định vai trò của mình trong quá trình ra quyết định chiến lược ở tất cả các loại hình doanh nghiệp nhằm tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Nguyễn Phong Nguyên & Trần Thị Trinh, 2018). Sajady và cộng sự (2012) cho rằng, hệ thống thông tin kế toán quản trị sẽ cải thiện quá trình ra quyết định của người quản lý, kiểm soát nội bộ, chất lượng của các báo cáo tài chính và hỗ trợ cho quá trình giao dịch của doanh nghiệp, từ đó dẫn đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Theo lý thuyết quan điểm dựa trên nguồn lực, thông tin kế toán quản trị với bốn phương diện phạm vi rộng, kịp thời, tích hợp và tổng hợp là nguồn lực của doanh nghiệp, đồng thời cũng theo lý thuyết này, việc thiết kế thông tin kế toán quản trị phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố đặc thù của doanh nghiệp, do đó đối thủ cạnh tranh rất khó bắt chước và sử dụng một cách máy móc thông tin kế toán quản trị của doanh nghiệp. Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

Giả thuyết H₃: Hệ thống thông tin kế toán quản trị có ảnh hưởng thuận chiều đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Theo Nguyễn Phong Nguyên và Trần Thị Trinh (2018) đổi mới ảnh hưởng đến tất cả các khía cạnh của một tổ chức bao gồm thông tin phải được cung cấp bởi hệ thống thông tin kế toán quản trị. Bromwich (1990) lập luận rằng, hệ thống thông tin kế toán quản trị giúp ban quản lý giải quyết các thách thức thị trường cạnh tranh, tập trung vào việc tăng giá trị gia tăng của doanh nghiệp, vượt xa các đối thủ cạnh tranh và giúp các nhà quản lý giám sát hiệu quả hoạt động trong môi trường cạnh tranh. Sự tương ứng giữa thông tin và hệ thống thông tin kế toán quản trị chắc chắn sẽ nâng cao chất lượng của các quyết định và cải thiện hiệu suất tổng thể của tổ chức về hiệu suất quy trình nội bộ tốt hơn, hiệu suất của khách hàng và hiệu suất tài chính (Gerloff và cộng sự, 1991). Hơn nữa, giả sử các công ty phải duy trì trong một môi trường được đặc trưng bởi sự thay đổi nhanh chóng. Trong trường hợp đó, họ phải đổi mới và đây là một trong những động lực chính giúp họ thành công và cải thiện hiệu quả (Lê Mộng Huyền và Nguyễn Phong Nguyên, 2020). Từ những phân tích trên, giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

Giả thuyết H₄: Tồn tại vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Mô hình nghiên cứu được xây dựng như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Quy trình nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn. (1) Giai đoạn 1, trước hết, nghiên cứu tiến hành lược khảo các công trình nghiên cứu trước đây có liên quan đến đề tài nghiên cứu, và cơ sở lý thuyết của đề tài. Thông qua trình bày tổng quan các công trình nghiên cứu, lý thuyết nền, tác giả xác định các nội dung đã được nghiên cứu, những nội dung sẽ kế thừa từ kết quả các nghiên cứu trước cũng như xác định khoảng trống nghiên cứu để thực hiện đề tài. Dựa trên các nghiên cứu trước, tác giả cũng có căn cứ để đề xuất mô hình nghiên cứu, và thang đo đo lường các khái niệm nghiên cứu trong mô hình. Phương pháp nghiên cứu định tính với kỹ thuật thảo luận chuyên gia nhằm hiệu chỉnh mô hình và thang đo nghiên cứu sao cho phù hợp với đặc thù các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả nghiên cứu định tính cũng giúp xây dựng bảng câu hỏi khảo sát dùng để thu thập dữ liệu sơ cấp ở bước nghiên cứu định lượng. (2) Giai đoạn 2, từ kết quả nghiên cứu của giai đoạn 1, ở giai đoạn này nghiên cứu tiến hành gửi bảng khảo sát đến các đối tượng khảo sát nhằm thu thập dữ liệu. Dữ liệu sau khi thu thập được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SmartPLS, với mô hình PLS-SEM (Mô hình PLS-SEM đã được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu hiện nay, PLS-SEM nhằm khám phá, giải thích các mối quan hệ giữa các cấu trúc và đo lường dựa trên tổng phương sai (Hair và cộng sự, 2019) với các kiểm định gồm: Đánh giá mô hình đo lường; Đánh giá mô hình cấu trúc; Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Từ kết quả nghiên cứu định lượng, tác giả tiến hành bàn luận kết quả của nghiên cứu. Cuối cùng, nghiên cứu cũng rút ra các kết luận cũng như đề xuất các hàm ý quản trị.

3.2. Thang đo đo lường các biến nghiên cứu

Tất cả các thang đo này đều sử dụng thang Likert 5 điểm. Thang đo biến “năng lực đổi mới” được kế thừa từ nghiên cứu của Calantone và cộng sự (2002), Keskin (2006); thang đo biến

“Hệ thống thông tin kế toán quản trị” được kế thừa từ nghiên cứu của Chenhall và Morris (1986); Hutahtayan, Benny (2020); thang đo biến “Hiệu quả hoạt động” được kế thừa từ nghiên cứu của Baines và Langfield-Smith (2003), Hoque (2011), Palacios Marqués và cộng sự (2006).

3.3. Mẫu nghiên cứu chính thức

Cấp độ phân tích của đề tài này là doanh nghiệp. Ở mỗi doanh nghiệp, đối tượng khảo sát là những người có quyền quyết định, kiểm soát và trực tiếp đến hệ thống thông tin kế toán nói chung cũng như hệ thống thông tin kế toán quản trị nói riêng gồm: nhà quản lý cấp cao (giám đốc/ phó giám đốc), nhà quản lý cấp trung (trưởng/ phó phòng kế toán, phòng tài vụ, phòng tài chính,...) và nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp. Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để tăng sự đa dạng của đối tượng được khảo sát nhưng vẫn đảm bảo cấp độ phân tích là doanh nghiệp, tức là mỗi doanh nghiệp chỉ có 1 phiếu khảo sát được sử dụng để làm dữ liệu cho nghiên cứu định lượng.

Theo Hair và cộng sự (2019) khi sử dụng PLS-SEM thì kích thước mẫu cần gấp 10 lần số biến quan sát lớn nhất của khái niệm có thang đo nguyên nhân hoặc gấp 10 lần số đường dẫn trong mô hình cấu trúc. Nghiên cứu này không có thang đo nguyên nhân nên kích thước mẫu được xác định gấp 10 lần số đường dẫn trong mô hình cấu trúc, tức cỡ mẫu tối thiểu là $7 * 10 = 70$ quan sát. Bảng câu hỏi khảo sát được gửi theo đường link google form đến các đối tượng khảo sát, kết quả thu được 195 phiếu khảo sát hợp lệ. Như vậy mẫu nghiên cứu chính thức là 195 quan sát.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Kết quả thống kê các đặc điểm của doanh nghiệp tham gia khảo sát. Về loại hình doanh nghiệp, trong tổng số 195 doanh nghiệp tham gia khảo sát thì có 43 doanh nghiệp là công

ty tư nhân, tương ứng tỷ lệ là 22,05%. Có 47 doanh nghiệp là công ty TNHH, tương ứng tỷ lệ là 24,1%. Có 48 doanh nghiệp là công ty hợp danh, tương ứng tỷ lệ là 24,62%. Có 51 doanh nghiệp là công ty cổ phần, tương ứng tỷ lệ là 26,15%. Và phần còn lại là các loại hình doanh nghiệp khác, tương ứng tỷ lệ là 3,08%. Về ngành hoạt động, trong tổng số 195 DN tham gia khảo sát thì có 94 doanh nghiệp là Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tương ứng tỷ lệ là 48,21%. Có 66 doanh nghiệp là công nghiệp và xây dựng, tương ứng tỷ lệ là 33,85%. Có 35 doanh nghiệp là hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, tương ứng tỷ lệ là 17,95%. Về thống kê mẫu đối tượng tham gia khảo sát, trong 195 đối tượng tham gia thì có 20 người là Nhà quản trị cấp cao (CEO, CFO, thành viên hội đồng quản trị), tương ứng tỷ lệ là 10,26%. Có 82 người là

Nhà quản trị cấp trung (trưởng/phó các bộ phận, phòng ban), tương ứng tỷ lệ là 42,05%. Có 93 người là nhân viên và nhà quản trị cấp cơ sở (trưởng nhóm, tổ trưởng,...), tương ứng tỷ lệ là 47,69%.

4.2. Đánh giá mô hình đo lường

Trong Bảng 1, các biến quan sát có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,7 và dao động từ 0,749 (thang đo MAS) đến 0,903 (thang đo PER). Đối với độ tin cậy tổng hợp, theo Hair và cộng sự (2019); Henseler và Sarstedt (2013) thì ngưỡng 0,6 là mức phù hợp của chỉ số này, kết quả phân tích cho thấy, độ tin cậy tổng hợp của thang đo dao động từ 0,841 đến 0,928. Phương sai trích trung bình AVE > 0,5, dao động từ 0,571 đến 0,720. Như vậy các nhân tố đều đạt độ tin cậy và có giá trị hội tụ tốt

Bảng 1. Thang đo, độ giá trị và độ tin cậy

Biến quan sát	Outer loading	α	CR	AVE
Năng lực đổi mới (IC)				
Năng lực đổi mới của công ty trong ba năm gần đây không <i>(Thang đo Likert 5 điểm với (1) = Hoàn toàn không đồng ý -> (5) = Hoàn toàn đồng ý)</i> .				
INNO1: Công ty chúng tôi thường xuyên thử những ý tưởng mới.	0,783	0,884	0,912	0,632
INNO2: Công ty chúng tôi tìm kiếm những cách mới để làm mọi việc.	0,775			
INNO3: Công ty chúng tôi sáng tạo trong phương thức hoạt động	0,814			
INNO4: Công ty chúng tôi thường là công ty đầu tiên tung ra thị trường các sản phẩm và dịch vụ mới.	0,821			
INNO5: Đổi mới trong công ty của chúng tôi không được coi là quá rủi ro hoặc từ chối thực hiện	0,778			
INNO6: Giới thiệu sản phẩm mới của chúng tôi đã tăng lên trong 5 năm qua.	0,797			
Hệ thống thông tin kế toán quản trị (MAS)				
Mức độ mà công sử dụng hệ thống thông tin kế toán quản trị liên quan đến các phát biểu sau: <i>(Thang đo Likert 5 điểm với (1) = Hoàn toàn không sử dụng -> (5) = Sử dụng rất nhiều)</i> .				
MAS1: Phạm vi rộng	0,744	0,749	0,841	0,571
MAS2: Kịp thời	0,781			
MAS3: Tích hợp	0,792			
MAS4: Tổng hợp	0,701			

Biến quan sát	Outer loading	α	CR	AVE
Hiệu quả hoạt động (PER)				
So sánh hiệu quả hoạt động kinh doanh thực tế so với dự kiến (trong 3 năm gần đây nhất) của công ty về các khía cạnh sau (<i>Thang đo Likert 5 điểm với (1) = Thấp hơn rất nhiều -> (5) = Cao hơn rất nhiều</i>).				
PER1: Khả năng sinh lời	0,879			
PER2: Tăng trưởng	0,837			
PER3: Hiệu quả hoạt động và tài chính	0,859	0,903	0,928	0,720
PER4: Sự hài lòng của các bên liên quan	0,836			
PER5: Vị thế cạnh tranh	0,832			
<i>Outer loading: Hệ số tải nhân tố; Cronbach's Alpha (α): Hệ số alpha; Composite Reliability (CR): Độ tin cậy tổng hợp; AVE: Phương sai trích trung bình.</i>				

Đánh giá giá trị phân biệt: Bên cạnh đó, Henseler và cộng sự (2015) đề xuất rằng, giá trị HTMT phải nhỏ hơn 0.9 thì giá trị phân biệt sẽ được đảm bảo. Kết quả tại bảng 2 cho thấy, chỉ

số HTMT của mỗi nhân tố đều nhỏ hơn 0.9. Như vậy, thang đo của các biến nghiên cứu đều đạt giá trị phân biệt khi phân tích chỉ số này

Bảng 2. Heterotrait-Monotrait (HTMT)

	IC	MAS	PER
IC			
MAS	0,174		
PER	0,537	0,672	

4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Theo Hair và cộng sự (2019), mô hình PLS-SEM không có sẵn một thước đo phù hợp toàn

bộ, do vậy nghiên cứu đánh giá mức độ phù hợp của mô hình bằng các giá trị sau: VIF, R^2 và Q^2 . Bảng 3 cho thấy, các cặp biến đều có VIF nhỏ hơn 3, vậy hiện tượng đa cộng tuyến đã không xảy ra.

Bảng 3. Hệ số VIF

	IC	MAS	PER
IC		1,000	1,023
MAS			1,023
PER			

Trong bảng 4, Giá trị R^2 hiệu chỉnh (R Square Adjusted) của biến phụ thuộc PER là 0,472. Như vậy, các biến độc lập tác động vào PER giải thích được 47.2 % sự biến thiên của biến này. Sau khi chạy phân tích Blindfolding trên Smart

PLS 4 để thu được kết quả $Q^2_{predict} = 0.508$, như vậy, mức độ dự báo chính xác của các nhân tố đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ở mức cao.

Bảng 4. Hệ số xác định R^2 , Q^2_{predict}

	R Square	R Square Adjusted	Q^2_{predict}
MAS	0,022	0,017	0,222
PER	0,477	0,472	0,508

Tác giả sử dụng Bootstrapping với cỡ mẫu $N = 5000$. Kết quả tại bảng 5 cho thấy, giá trị P-Values của các đường dẫn đều bé hơn 0,05 nên các giả thuyết đều được chấp nhận. Khi xem xét hệ số hồi quy chuẩn hóa (Original Sample) cho thấy, thứ tự tác động của các biến độc lập lên biến phụ thuộc, nếu trị tuyệt đối hệ số càng lớn thì tác động càng mạnh, cụ thể nhân tố hệ thống thông tin kế toán quản trị có mức độ tác động mạnh nhất đến hiệu quả hoạt

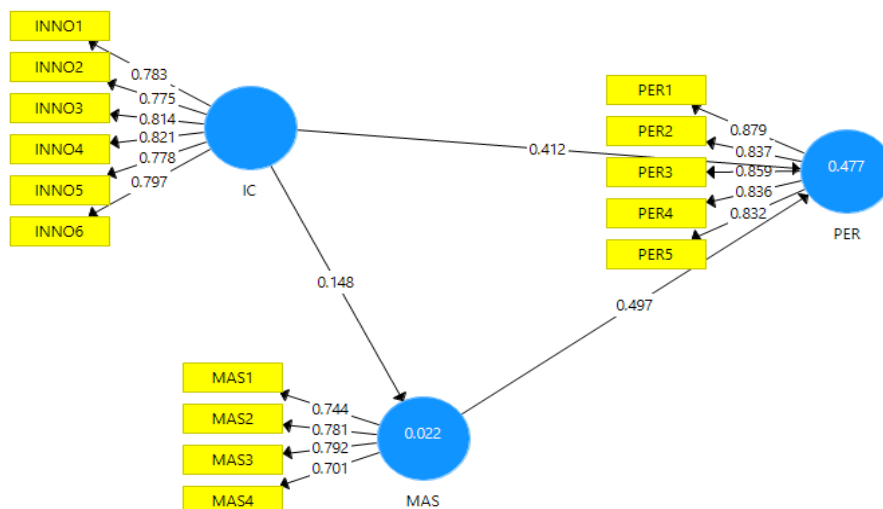
động (0,497) và nhân tố năng lực đổi mới có mức độ tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp là 0,412. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, hệ thống thông tin kế toán quản trị đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (đường dẫn IC \rightarrow MAS \rightarrow PER có hệ số tác động là 0,074, và p-value $< 0,05$).

Bảng 5. Kết quả tác động và kiểm định giả thuyết

Đường dẫn	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics	P values
IC \rightarrow MAS	0.148	0.160	0.072	2.048	0.041*
IC \rightarrow PER	0.412	0.412	0.054	7.567	0.000***
MAS \rightarrow PER	0.497	0.498	0.053	9.426	0.000***
IC \rightarrow MAS \rightarrow PER	0.074	0.080	0.037	1.997	0.046*

Ghi chú: Ký hiệu *** < 0.001 ; ** < 0.01 ; * < 0.05 .

Kết quả phân tích mô hình và giả thuyết được trình bày ở hình bên dưới:



Hình 2. Kết quả phân tích mô hình và giả thuyết

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho năng lực đổi mới có ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán quản trị của doanh nghiệp với hệ số tác động là $\beta = 0.148$ và $p \text{ value} = 0.041$. Kết quả nghiên cứu cho thấy, năng lực đổi mới và hệ thống thông tin kế toán quản trị đều có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, trong đó, năng lực đổi mới có hệ số tác động là $\beta = 0.412$ và $p \text{ value} = 0.000$, kết quả nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Ratmono và Nahartyo, 2012; Lichtenthaler, 2016; Nguyễn Phong Nguyên và Trần Thị Trinh, 2018. Tiếp đó, mức độ tác động của hệ thống thông tin kế toán quản trị đến hiệu quả hoạt động là $\beta = 0.497$, và $p \text{ value} = 0.000$, kết quả nghiên cứu này là hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước đây như nghiên cứu của Nguyễn Phong Nguyên và Trần Thị Trinh (2018); Lê Mộng Huyền và Nguyễn Phong Nguyên (2020). Cuối cùng, về vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị, kết quả nghiên cứu cho thấy, tồn tại vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy, đường dẫn IC \rightarrow MAS \rightarrow PER có hệ số $\beta = 0.074$, và $p \text{ value} = 0.046$. Kết quả này là phù hợp với các nghiên cứu trước như nghiên cứu Miftah (2020); Lê Mộng Huyền và Nguyễn Phong Nguyên (2020).

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Bằng việc sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, với kỹ thuật thảo luận chuyên gia nhằm xác định mô hình nghiên cứu chính thức và thang đo đo lường các khái niệm nghiên cứu của đề tài. Theo đó, khái niệm năng lực đổi mới được đo lường bởi 6 biến quan sát, khái niệm hệ thống thông tin kế toán quản trị được đo lường bởi 4 biến quan sát và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được đo lường bởi 7 biến quan sát. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả có căn cứ để xây dựng bảng câu hỏi khảo sát để thu thập dữ liệu

sơ cấp dùng cho nghiên cứu định lượng. Sau khi đã thu thập được dữ liệu sơ cấp, dữ liệu được làm sạch và xử lý bằng phần mềm SmartPLS với kỹ thuật PLS-SEM, với các bước thực hiện gồm kiểm định mô hình đo lường, kiểm định mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy, năng lực đổi mới, hệ thống thông tin kế toán quản trị có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, năng lực đổi mới cũng ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán quản trị của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng kiểm định vai trò trung gian của hệ thống thông tin kế toán quản trị trong mối quan hệ giữa năng lực đổi mới và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

5.2. Hàm ý quản trị

Để có thể tồn tại và phát triển bền vững trong một môi trường kinh doanh đầy biến động và cạnh tranh ngày càng khốc liệt, các doanh nghiệp cần phải nâng cao năng lực đổi mới. Với kết quả nghiên cứu đạt được, nghiên cứu này kết luận rằng, năng lực đổi mới là một trong số những năng lực cần thiết đối với các doanh nghiệp hiện nay. Hơn thế nữa, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, năng lực đổi mới có ảnh hưởng cùng chiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, các doanh nghiệp phải có kế hoạch để theo đuổi, nâng cao năng lực đổi mới của tổ chức trong thời gian tới. Cụ thể, thường xuyên thử những ý tưởng mới; tìm kiếm những cách mới để làm mọi việc; sáng tạo trong phương thức hoạt động; tiên phong trên thị trường trong việc đưa ra các sản phẩm và dịch vụ mới.

Hơn nữa, việc sử dụng hệ thống thông tin kế toán bao gồm các biến quan sát như thông tin phạm vi rộng; thông tin được cung cấp kịp thời; thông tin có tính tích hợp và thông tin có tính tổng hợp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Do vậy, các doanh nghiệp Việt Nam buộc phải thiết kế hệ thống thông tin kế toán nhằm cung cấp thông tin phạm vi rộng; kịp thời; tích hợp; tổng hợp. Để có được những thông tin như vậy, bên cạnh các

kỹ thuật truyền thống, các doanh nghiệp Việt Nam cần tăng cường tìm hiểu và triển khai vận dụng các kỹ thuật kế toán quản trị hiện đại. Có như vậy các doanh nghiệp Việt Nam mới nâng cao năng lực tổ chức và chiếm được lợi thế cạnh tranh trên thương trường và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Thứ nhất, hạn chế trong việc thu thập mẫu khảo sát, tuy rằng, mẫu nghiên cứu của đề tài này là phù hợp với kinh nghiệm chọn mẫu của các tác giả trước đây, tuy nhiên do hạn chế về thời gian và nguồn lực để thực hiện nghiên cứu, do đó, mẫu nghiên cứu của đề tài còn tương đối

nhỏ so với tổng thể là các doanh nghiệp tại Việt Nam. Từ đó, hướng tiếp theo là các nghiên cứu sau này nên mở rộng số lượng mẫu khảo sát từ đó nâng cao mức độ tổng quát của đề tài nghiên cứu.

Thứ hai, nghiên cứu sử dụng kỹ thuật khảo sát tại một thời điểm để xác định mối quan hệ nhân quả. Mặc dù các kết quả nghiên cứu vẫn được cho là đáng tin cậy, nhưng các nghiên cứu tiếp theo nên thực hiện theo các thời điểm khác nhau khi thu thập dữ liệu của biến ngoại sinh (độc lập) và biến nội sinh (phụ thuộc). Do đó, các nghiên cứu sau này nên thực hiện thêm các thời điểm khác nhau khi thu thập dữ liệu.

Tài liệu tham khảo

- Abernethy, M. A., & Guthrie, C. H. (1994). An Empirical Assessment of the Fit between Strategy and Management Information System Design. *Accounting and Finance*, 34(2), 49-66. <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.1994.tb00269.x>
- Agbejule, A., (2005). The relationship between management accounting systems and perceived environmental uncertainty on managerial performance: a research note. *Accounting and Business Research*, 35(4), 295-305.
- Atalay, M., Anafarta, N., & Sarvan, F. (2013). The relationship between innovation and firm performance: An empiricalevidence from Turkish automotive supplier industry. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 75, 226-235.
- Baines, A., & Langfield-Smith, K. (2003). Antecedents to management accounting change: a structural equation approach. *Accounting, Organizations and Society*, 28(7-8), 675-698.
- Barney, J. (1991). Firm resources and sustained competitive advantage. *Journal of Management*, 17(1), 99-120.
- Barreto, I. (2010). Dynamic capabilities: A review of past research and an agenda for the future. *Journal of Management*, 36(1), 256-280.
- Bromwich, M. (1990). The Case for Strategic Management Accounting: The Role of Accounting Information for Strategy in Competitive Markets. *Accounting, Organizations, and Society*, 15(1), 27-46. [https://doi.org/10.1016/0361-3682\(90\)90011-I](https://doi.org/10.1016/0361-3682(90)90011-I)
- Brown, S. L. & Eisenhardt, K. M. (1995). Product development: Past research, present findings, and future directions. *Academy of Management Review*, 20(2), 343-378.
- Burkert, M., Davila, A., Mehta, K., & Oyon, D. (2014). Relating alternative forms of contingency fit to the appropriate methods to test them. *Management Accounting Research*, 25(1), 6-29. <https://doi.org/10.1016/j.mar.2013.07.008>
- Calantone, R. J., Cavusgil, S. T., & Zhao, Y. (2002). Learning orientation, firm innovation capability, and firm performance. *Industrial Marketing Management*, 31(6), 515-524. [https://doi.org/10.1016/S0019-8501\(01\)00203-6](https://doi.org/10.1016/S0019-8501(01)00203-6)
- Chenhall, R. H. (2003). Management Control Systems Design Within its Organizational Context: Findings from Contingency-based Research and Directions for The Future. *Accounting, Organizations and Society*, 28, 127-168.

- Chenhall, R. H., & Morris, D. (1986). and Impact of Structure, Environment, and Interdependence on the Perceived Usefulness of Management Accounting Systems. *American Accounting Association*, 61(1), 16-35. Retrieved from <http://www.jstor.org/stable/247520>
- Davila, T. (2000). An empirical study on the drivers of management control system' design in new product development. *Accounting, Organizations and Society*, 25, 383-409.
- Gerloff, E. A., Muir, N. K., & Bodensteiner, W. D. (1991). Three Components of Perceived Environmental Uncertainty: An Exploratory Analysis of the Effects of Aggregation. *Journal of Management*, 17(4), 749-768. <https://doi.org/https://doi.org/10.1177/014920639101700408>
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2-24.
- Henseler, J., & Sarstedt, M. (2013). Goodness-of-fit indices for partial least squares path modeling. *Computational Statistics*, 28, 565-580.
- Henseler, J., Ringle, C. M. & Sarstedt, M., (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115-135
- Hoque, Z., (2011). The relations among competition, delegation, management accounting systems change and performance: A path model. *Advances in Accounting*, 27(2), 266-277.
- Hutahayan, B. (2020). The mediating role of human capital and management accounting information system in the relationship between innovation strategy and internal process performance and the impact on corporate financial performance. *Benchmarking: An International Journal*, 27(4), 1289-1318.
- Jayaram, J., Oke, A., & Prajogo, D. (2014). The antecedents and consequences of product and process innovation strategy implementation in Australian manufacturing firms. *International Journal of Production Research*, 52(15), 4424-4439.
- Jiménez-Jiménez, D., & Sanz-Valle, R. (2011). Innovation, organizational learning, and performance. *Journal of Business Research*, 64(4), 408-417. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2010.09.010>
- Keskin, H. (2006). Market orientation, learning orientation, and innovation capabilities in SMEs. *European Journal of Innovation Management*, 9(4), 396-417. <https://doi.org/10.1108/14601060610707849>
- Le, H. M., Nguyen, T. T., & Hoang, T. C. (2020). Organizational culture, management accounting information, innovation capability and firm performance. *Cogent Business & Management*, 7(1), 1857594. <https://doi.org/10.1080/23311975.2020.1857594>
- Lichtenthaler, U. (2016). Toward an Innovation-based Perspective on Company Performance. *Management Decision*, 54(1), 66-87. <https://doi.org/10.1108/MD-05-2015-0161>
- Miftah, D. (2020). Does innovation affect company performance? exploring the mediation effects of management accounting information systems. *International Research Journal of Business Studies (IRJBS)*, 13(2), 189-200. <https://doi.org/10.21632/irjbs>
- Nguyễn Phong Nguyễn & Trần Thị Trinh (2018). *Vai trò của kế toán quản trị trong việc nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam*. <http://www.tapchicongthuong.vn/bai-viet/vai-tro-cua-ke-toan-quan-tri-trong-viec-nang-cao-ket-qua-hoat-dong-kinh-doanh-cua-cac-doanh-nghiep-viet-nam-55032.htm>
- Nijssen, E. J., & Frambach, R. T. (2000). Determinants of the adoption of new product development tools by industrial firms. *Industrial Marketing Management*, 29(2), 121-131.
- Otley, D. (2016). The contingency theory of management accounting and control: 1980-2014. *Management Accounting Research*, 31, 45-62. <https://doi.org/10.1016/j.mar.2016.02.001>
- Palacios Marqués, D., & José Garrigós Simón, F. (2006). The effect of knowledge management practices on firm performance. *Journal of Knowledge Management*, 10(3), 143-156.

- RATMONO, D., & NAHARTYO, E. (2012). Examining Mediating and Moderating Models on The Relationship Among Management Control Systems, Innovations, and Performance. *The Indonesian Journal of Accounting Research*, 15(1). <http://doi.org/10.33312/ijar.249>
- Reichert, F. M., Beltrame, R. S., Corso, K. B., Trevisan, M., & Zawislak, P. A. (2011). Technological capability's predictor variables. *Journal of Technology Management & Innovation*, 6(1), 14-25.
- Rosenbusch, N., Brinckmann, J., & Bausch, A. (2011). Is innovation always beneficial? A meta-analysis of the relationship between innovation and performance in SMEs. *Journal of Business Venturing*, 26(4), 441-457.
- Sajady, H., Dastgir, M., & Nejad, H. H. (2012). Evaluation of the effectiveness of accounting information systems. *International Journal of Information Science and Management (IJISM)*, 6(2), 49-59.
- Terziovski, M. (2002). Achieving Performance Excellence Through an Integrated Strategy of Radical Innovation and Continuous Improvement. *Measuring Business Excellence*, 6(2), 5-14. <https://doi.org/10.1108/13683040210431419>